

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM, SGD HÀ NỘI**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P Lê Đại Hành, Q Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương – Người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P Lê Đại Hành, Q Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố về **Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được công ty kiểm toán soát xét và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được công ty kiểm toán soát xét.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14 tháng 08 năm 2019 tại đường dẫn: www.irs.com.vn/Gioi-thieu-IRS/ IRS công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được công ty kiểm toán soát xét;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2019 đã được công ty kiểm toán soát xét;

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Thị Thu Hương

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh

Chủ tịch

Ông Lê Thanh Hà

Thành viên

Bà Trần Thị Thu Hương

Thành viên thường trực

Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA



Trần Thị Thu Hương

Thành viên thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Số : 445...-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/07/2019, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Thị Thu Huyền

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		237.837.013.469	246.796.154.225
I. Tài sản tài chính	110		235.615.645.818	245.788.635.337
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1.1.	180.984.348.157	193.508.831.046
1.1. Tiền	111.1		177.984.348.157	187.508.831.046
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		3.000.000.000	6.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.1.3.1	554.444.440	1.559.879.530
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.1.3.2	3.000.000.000	6.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	VI.1.3.3	33.944.014.294	27.458.975.294
7. Các khoản phải thu	117	VI.1.5.	619.639.595	463.934.604
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		619.639.595	463.934.604
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		619.639.595	463.934.604
8. Trả trước cho người bán	118		132.500.000	232.500.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.1.5.	27.249.679.134	27.420.342.138
12. Các khoản phải thu khác	122		131.020.198	144.172.725
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.1.4.	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.221.367.651	1.007.518.888
1. Tạm ứng	131		15.000.000	17.000.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.1.6.	1.357.890.119	105.859.490
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		848.477.532	884.659.398
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		69.861.004.275	68.777.321.998
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		59.428.451.680	59.428.451.680
2. Các khoản đầu tư	212	VI.1.11.	59.428.451.680	59.428.451.680
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		59.428.451.680	59.428.451.680
II. Tài sản cố định	220		1.357.700.486	506.925.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.1.8.	1.140.785.822	302.322.690
- Nguyên giá	222		5.037.288.612	4.588.204.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3.896.502.790)	(4.285.881.522)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.1.9.	216.914.664	204.602.716
- Nguyên giá	228		3.097.999.470	3.039.699.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.881.084.806)	(2.835.096.754)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		9.074.852.109	8.841.944.912
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.1.10.	549.920.882	549.920.882
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.1.6.	439.897.925	596.344.689
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.1.7.	8.085.033.302	7.695.679.341
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		307.698.017.744	315.573.476.223

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.238.346.686	12.282.517.898
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.238.346.686	12.282.517.898
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	VI.1.16.	-	7.284.900.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.1.17.	2.393.479.010	2.464.529.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.1.18.	682.405.477	947.428.604
4. Phải trả người lao động	323		167.204.000	231.555.000
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		25.712.725	12.131.029
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.1.19.	508.197.860	978.920.117
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.1.20.	461.347.614	363.054.138
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		303.459.671.058	303.290.958.325
I. Vốn chủ sở hữu	410		303.459.671.058	303.290.958.325
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.285.000.000	294.285.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		78.280.156	78.280.156
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		78.280.156	78.280.156
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.1.24.	9.018.110.746	8.849.398.013
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		9.084.932.715	9.076.812.641
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(66.821.969)	(227.414.628)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		307.698.017.744	315.573.476.223

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Vân



Nguyễn Thị Khanh




Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.1.26.	29.682.500	29.682.500
7. Cổ phiếu quỹ	007	VI.1.27.	317.500	317.500
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.1.12.	154.120.000	366.770.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012	VI.1.14.	180.000.000	180.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.1.13.	588.366.470.000	501.818.510.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		568.094.160.000	484.577.140.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		7.441.310.000	7.580.570.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		12.831.000.000	9.660.800.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		29.425.213.516	29.573.696.721
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.1.15.	29.410.151.636	29.568.428.641
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	1.088.080
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		15.061.880	4.180.000
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.1.21.	29.410.151.636	29.569.516.721
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		29.410.122.010	29.569.487.095
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29.626	29.626
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	VI.1.21.	15.061.880	4.180.000

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Cẩm Vân





Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		667.420.906	2.182.984.609
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.2.1.1	66.637.558	1.247.039.561
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VI.2.1.2	161.330.185	833.826
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.2.1.3	439.453.163	935.111.222
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.2.1.3	1.860.816.835	1.419.097.390
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.130.414.570	4.926.255.887
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		918.525.472	1.666.928.424
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		158.689.221	182.570.502
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.382.000.000	2.431.287.183
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.2.1.4	198.533.480	503.073.647
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		10.316.400.484	13.312.197.642
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		430.550.833	2.236.442.857
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	VI.2.1.1	429.813.307	2.235.342.316
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.2.1.2	737.526	1.100.541
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.2.4.	3.577.826.548	4.013.589.840
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.2.4.	795.640.429	1.358.103.830
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.2.4.	149.975.605	199.853.485
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.2.4.	1.526.394.705	1.482.241.035
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.2.2.	4.941.171	4.400.281
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		6.485.329.291	9.294.631.328
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	VI.2.3.	46.929.847	11.796.898
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		46.929.847	11.796.898
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	VI.2.5.	23.669.683	254.163.832
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		23.669.683	254.163.832
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
61	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
62	62	VI.2.6.	3.744.991.343	3.669.558.149
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)				
70	70		109.340.014	105.641.231

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.2.7.	95.554.585	3.717.120
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		95.554.585	3.717.120
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		204.894.599	109.358.351
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		44.301.940	109.625.066
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		160.592.659	(266.715)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		36.181.866	15.828.230
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.2.8.	36.181.866	15.828.230
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		168.712.733	93.530.121
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		5,68	3,15
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		5,68	3,15
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc




Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		204.894.599	109.358.351
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(544.541.137)	822.266
- Khấu hao TSCĐ	03		146.883.320	162.026.039
- Chi phí lãi vay	06		23.669.683	254.163.832
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(95.454.545)	-
- Dự thu tiền lãi	08		(619.639.595)	(415.367.605)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		737.526	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		737.526	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(161.330.185)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(161.330.185)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(11.122.039.837)	6.107.628.991
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		1.166.027.749	2.200.766.970
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		3.000.000.000	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(6.485.039.000)	4.292.056.995
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(155.704.991)	(74.487.943)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		99.613.004	1.567.200.328
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		13.152.527	(206.418.700)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		2.000.000	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(470.722.257)	(997.752)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.095.583.865)	(98.411.123)
(-) Lãi vay đã trả	44		(23.669.683)	(254.163.832)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		100.000.000	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		13.581.696	2.521.180
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(265.023.127)	(81.230.812)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(64.351.000)	202.597.000
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(7.186.606.524)	(1.360.731.665)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		619.639.595	460.367.605
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(389.353.961)	(541.439.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(11.622.279.034)	6.217.809.608
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(997.658.400)	(287.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		95.454.545	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	48.821.548.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(902.203.855)	48.534.548.320

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3. Tiền vay gốc	73	71.161.550.000	134.083.100.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(71.161.550.000)	(134.083.100.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(12.524.482.889)	54.752.357.928
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101 VI.1.1.	193.508.831.046	128.375.669.737
- Tiền	101.1	187.508.831.046	128.375.669.737
- Các khoản tương đương tiền	101.2	6.000.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103 VI.1.1.	180.984.348.157	183.128.027.665
- Tiền	103.1	177.984.348.157	183.128.027.665
- Các khoản tương đương tiền	103.2	3.000.000.000	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

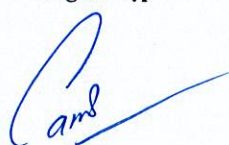
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.455.257.768.200	1.675.117.608.250
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.426.178.073.400)	(1.584.992.972.250)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.426.178.073.400	1.584.992.972.250
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.455.267.157.680)	(1.621.900.593.567)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(149.975.605)	(199.853.485)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		9.140.746.735	11.505.704.282
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(9.129.864.855)	(11.495.451.006)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(148.483.205)	53.027.414.474
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		29.573.696.721	46.005.071.586
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		29.573.696.721	46.005.071.586
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	VI.1.15.	29.568.428.641	46.003.988.109
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	VI.1.15.	1.088.080	1.083.477
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	VI.1.15.	4.180.000	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		29.425.213.516	99.032.486.060
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		29.425.213.516	99.032.486.060
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VI.1.15.	29.410.151.636	99.021.147.790
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	VI.1.15.	-	1.084.994
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		15.061.880	10.253.276

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Cẩm Vân



Nguyễn Thị Khanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

CỔ PHẦN

CHỦNG KHOÁN QUỐC TẾ

HOÀNG GIA

TP. HÀ NỘI

TRẦN THỊ THU HƯƠNG

Tổng Giám đốc

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019
Mẫu số B04a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019			
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000		-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000		-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(5.715.000.000)		-	-	-	-	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		61.735.070	78.280.156	-	-	-	-	61.735.070	78.280.156
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		61.735.070	78.280.156	-	-	-	-	61.735.070	78.280.156
8. Lợi nhuận chưa phân phối		8.551.586.466	8.849.398.013	118.163.777	24.633.656	168.712.733	-	8.645.116.587	9.018.110.746
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		8.527.219.525	9.076.812.641	118.163.777	-	8.120.074	-	8.645.383.302	9.084.932.715
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		24.366.941	(227.414.628)	-	24.633.656	160.592.659		(266.715)	(66.821.969)
Tổng cộng		302.960.056.606	303.290.958.325	118.163.777	24.633.656	168.712.733	-	303.053.586.727	303.459.671.058

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng

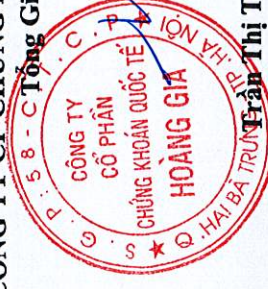


Nguyễn Thị Khanh

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

CHỨC TỔNG GIÁM ĐỐC



(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 4 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 116/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 12 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015; Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 3 năm 2016 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 7 năm 2017 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 01/06/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC Bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*****Ghi nhận vốn bằng tiền******Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán***

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành (khi Công ty đồng thời là tổ chức phát hành) và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty*****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):***

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo tình hình tài chính gần nhất.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư 334/2016/TT- BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT- BTC; Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT- BTC và Thông tư số 28/2017/TT - BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT - BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

06
05 - 07

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 05 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được đánh giá bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**10.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay****Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

2228-C

NG TY

HIỆM HỮU P

ÁN VÀ ĐỊNH

T NAM

ẤY - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

10.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10.5 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**11.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014, Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

11.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp,

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư, tư vấn tài chính...)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

14. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh toán:

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	322.584.551	425.104.943
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	177.661.763.606	187.083.726.103
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	180.984.348.157	193.508.831.046

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	943.000	28.089.141.000
Cộng	943.000	28.089.141.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Của Nhà Đầu tư

- Cổ phiếu	143.413.832	2.881.435.841.600
Cộng	143.413.832	2.881.435.841.600

1.3. Các loại tài sản tài chính**1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	236.408.409	254.301.940	1.402.436.158	1.289.797.030
ASM	72.750	35.300	72.750	39.000
BVH	-	-	505.250.000	445.000.000
CII	80.100	67.500	80.100	78.900
CSM	16.290	14.350	16.290	14.700
CTD	840.000	642.000	840.000	960.000
DHC	128.993	129.000	106.350	90.000
DIG	32.451	27.000	43.849	31.000
DPG	-	-	597.560.950	575.170.000
DQC	40.000	36.100	40.000	55.400
DRC	167.500	92.000	167.500	107.500
DTL	15.867	58.700	15.867	80.400
DXG	43.545	37.300	43.545	47.600
EIB	47.700	94.000	47.700	70.250
FIT	50.880	46.060	38.880	20.480
FLC	40.000	33.600	40.000	41.120
GMD	252.000	208.000	252.000	209.200
HAG	17.365	16.050	17.365	14.640
HAI	3.000	5.190	3.000	7.170
HAP	17.400	20.820	17.400	20.580
HAR	69.000	36.000	69.000	43.740
HDC	67.963	59.600	67.963	56.000
HDG	108.000	166.750	108.000	172.500
HHS	35.350	23.450	35.350	27.580
HID	18.000	13.740	18.000	14.700
HQC	23.191	9.730	23.191	10.220
HSG	151.600	44.520	151.600	39.060
ITA	18.000	18.480	18.000	18.360
KBC	-	-	292.500.000	263.000.000
KDH	24.000	122.000	24.000	165.000
LDG	128.000	93.500	128.000	126.900
MBB	121.237	125.400	91.237	77.800
MMC	245.445	-	245.445	24.700
NDN	229.000.000	247.500.000	-	-
PET	70.800	53.690	70.800	56.700
PGC	26.000	29.800	26.000	29.000
PGD	173.400	212.400	173.400	226.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

PGI	135.000	153.000	135.000	162.900
PNJ	417.417	292.000	418.461	372.800
PPC	149.250	288.500	69.250	90.500
PVD	12.600	18.650	12.600	14.600
RAL	250.000	157.200	250.000	171.000
REE	297.346	254.000	297.346	246.400
ROS	270.000	89.400	270.000	116.100
SAM	45.000	73.800	45.000	63.000
SC5	48.200	55.800	48.200	59.000
SJS	115.000	98.000	115.000	94.500
SRC	178.538	320.600	108.538	121.500
SSI	176.839	148.800	176.839	159.900
STB	63.591	79.450	9.591	11.950
TCM	37.300	55.300	37.300	46.000
TLH	40.000	24.950	40.000	27.950
TMT	60.000	36.550	60.000	45.950
TNA	319.500	172.200	319.500	158.200
TVB	60.000	70.000	60.000	96.800
VCB	355.114	352.500	355.114	267.500
VIC	211.867	347.100	211.867	285.900
VID	56.000	77.000	29.000	31.850
VIP	20.800	22.400	20.800	27.080
VJC	922.400	1.024.000	922.400	960.000
VNE	12.000	8.560	12.000	7.840
VOS	8.820	10.150	8.820	11.410
Cổ phiếu chưa niêm yết	384.858.000	300.142.500	384.858.000	270.082.500
OCB	384.858.000	300.060.000	384.858.000	270.000.000
VSP	-	82.500	-	82.500
Cộng	621.266.409	554.444.440	1.787.294.158	1.559.879.530

1.3.2 Các khoản phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản HTM	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	3.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	6.000.000.000

1.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động	33.607.186.834	33.607.186.834	26.574.092.007	26.574.092.007
Margin				
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	336.827.460	336.827.460	884.883.287	884.883.287
Cộng	33.944.014.294	33.944.014.294	27.458.975.294	27.458.975.294

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	01/01/2019										
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I.	FVTPL	3.621.266.409	3.554.444.440	19.527.827	86.349.796	3.554.444.440	7.787.294.158	7.559.879.530	843.292	228.257.920	7.559.879.530
I	Cổ phiếu	621.266.409	554.444.440	19.527.827	86.349.796	554.444.440	1.787.294.158	1.559.879.530	843.292	228.257.920	1.559.879.530
	ASM	72.750	35.300	-	37.450	35.300	72.750	39.000	-	33.750	39.000
	BVH	-	-	-	-	-	505.250.000	445.000.000	-	60.250.000	445.000.000
	CII	80.100	67.500	-	12.600	67.500	80.100	78.900	-	1.200	78.900
	CSM	16.290	14.350	-	1.940	14.350	16.290	14.700	-	1.590	14.700
	CTD	840.000	642.000	-	198.000	642.000	840.000	960.000	120.000	-	960.000
	DHC	128.993	129.000	7	-	129.000	106.350	90.000	-	16.350	90.000
	DIG	32.451	27.000	-	5.451	27.000	43.849	31.000	-	12.849	31.000
	DPG	-	-	-	-	-	597.560.950	575.170.000	-	22.390.950	575.170.000
	DQC	40.000	36.100	-	3.900	36.100	40.000	55.400	15.400	-	55.400
	DRC	167.500	92.000	-	75.500	92.000	167.500	107.500	-	60.000	107.500
	DTL	15.867	58.700	42.833	-	58.700	15.867	80.400	64.533	-	80.400
	DXG	43.545	37.300	-	6.245	37.300	43.545	47.600	4.055	-	47.600
	EIB	47.700	94.000	46.300	-	94.000	47.700	70.250	22.550	-	70.250
	FIT	50.880	46.060	-	4.820	46.060	38.880	20.480	-	18.400	20.480
	FLC	40.000	33.600	-	6.400	33.600	40.000	41.120	1.120	-	41.120
	GMD	252.000	208.000	-	44.000	208.000	252.000	209.200	-	42.800	209.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	01/01/2019											
	30/06/2019											
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
	HAG	17.365	16.050	-	1.315	16.050	17.365	14.640	-	2.725	14.640	
	HAI	3.000	5.190	2.190	-	5.190	3.000	7.170	4.170	-	7.170	
	HAP	17.400	20.820	3.420	-	20.820	17.400	20.580	3.180	-	20.580	
	HAR	69.000	36.000	-	33.000	36.000	69.000	43.740	-	25.260	43.740	
	HDC	67.963	59.600	-	8.363	59.600	67.963	56.000	-	11.963	56.000	
	HDG	108.000	166.750	58.750	-	166.750	108.000	172.500	64.500	-	172.500	
	HHS	35.350	23.450	-	11.900	23.450	35.350	27.580	-	7.770	27.580	
	HID	18.000	13.740	-	4.260	13.740	18.000	14.700	-	3.300	14.700	
	HQC	23.191	9.730	-	13.461	9.730	23.191	10.220	-	12.971	10.220	
	HSG	151.600	44.520	-	107.080	44.520	151.600	39.060	-	112.540	39.060	
	ITA	18.000	18.480	480	-	18.480	18.000	18.360	360	-	18.360	
	KBC	-	-	-	-	-	292.500.000	263.000.000	-	29.500.000	263.000.000	
	KDH	24.000	122.000	98.000	-	122.000	24.000	165.000	141.000	-	165.000	
	LDG	128.000	93.500	-	34.500	93.500	128.000	126.900	-	1.100	126.900	
	MBB	121.237	125.400	4.163	-	125.400	91.237	77.800	-	13.437	77.800	
	MMC	245.445	-	-	245.445	-	245.445	24.700	-	220.745	24.700	
	NDN	229.000.000	247.500.000	18.500.000	-	247.500.000	-	-	-	-	-	
	PET	70.800	53.690	-	17.110	53.690	70.800	56.700	-	14.100	56.700	

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	30/06/2019				01/01/2019						
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	PGC	26.000	29.800	3.800	-	29.800	26.000	29.000	3.000	-	29.000
	PGD	173.400	212.400	39.000	-	212.400	173.400	226.200	52.800	-	226.200
	PGI	135.000	153.000	18.000	-	153.000	135.000	162.900	27.900	-	162.900
	PNJ	417.417	292.000	-	125.417	292.000	418.461	372.800	-	45.661	372.800
	PPC	149.250	288.500	139.250	-	288.500	69.250	90.500	21.250	-	90.500
	PVD	12.600	18.650	6.050	-	18.650	12.600	14.600	2.000	-	14.600
	RAL	250.000	157.200	-	92.800	157.200	250.000	171.000	-	79.000	171.000
	REE	297.346	254.000	-	43.346	254.000	297.346	246.400	-	50.946	246.400
	ROS	270.000	89.400	-	180.600	89.400	270.000	116.100	-	153.900	116.100
	SAM	45.000	73.800	28.800	-	73.800	45.000	63.000	18.000	-	63.000
	SC5	48.200	55.800	7.600	-	55.800	48.200	59.000	10.800	-	59.000
	SJS	115.000	98.000	-	17.000	98.000	115.000	94.500	-	20.500	94.500
	SRC	178.538	320.600	142.062	-	320.600	108.538	121.500	12.962	-	121.500
	SSI	176.839	148.800	-	28.039	148.800	176.839	159.900	-	16.939	159.900
	STB	63.591	79.450	15.859	-	79.450	9.591	11.950	2.359	-	11.950
	TCM	37.300	55.300	18.000	-	55.300	37.300	46.000	8.700	-	46.000
	TLH	40.000	24.950	-	15.050	24.950	40.000	27.950	-	12.050	27.950
	TMT	60.000	36.550	-	23.450	36.550	60.000	45.950	-	14.050	45.950



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	30/06/2019										01/01/2019			
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại			
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				
A	B	I	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)			
	TNA	319.500	172.200	-	147.300	172.200	319.500	158.200	-	161.300	158.200			
	TVB	60.000	70.000	10.000	-	70.000	60.000	96.800	36.800	-	96.800			
	VCB	355.114	352.500	-	2.614	352.500	355.114	267.500	-	87.614	267.500			
	VIC	211.867	347.100	135.233	-	347.100	211.867	285.900	74.033	-	285.900			
	VID	56.000	77.000	21.000	-	77.000	29.000	31.850	2.850	-	31.850			
	VIP	20.800	22.400	1.600	-	22.400	20.800	27.080	6.280	-	27.080			
	VJC	922.400	1.024.000	101.600	-	1.024.000	922.400	960.000	37.600	-	960.000			
	VNE	12.000	8.560	-	3.440	8.560	12.000	7.840	-	4.160	7.840			
	VOS	8.820	10.150	1.330	-	10.150	8.820	11.410	2.590	-	11.410			
	OCB	384.858.000	300.060.000	-	84.798.000	300.060.000	384.858.000	270.000.000	-	114.858.000	270.000.000			
	VSP	-	82.500	82.500	-	82.500	-	82.500	82.500	-	82.500			
2	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000			
	Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000			
	Cộng	3.621.266.409	3.554.444.440	19.527.827	86.349.796	3.554.444.440	7.787.294.158	7.559.879.530	843.292	228.257.920	7.559.879.530			

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.4. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ (01/01/2019)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ (30/6/2019)
1	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (*)	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Nguyễn Hữu Tuấn	5.500.000.000		2.240.740.741	-	-	2.240.740.741
	Phạm Thanh Nam	21.500.000.000		8.759.259.259	-	-	8.759.259.259
	Cộng	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000

(*) Khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với khách hàng là các ông Phạm Thanh Nam, Nguyễn Hữu Tuấn đã được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo (bất động sản) của bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Điền. Theo đó, Công ty chỉ trích lập dự phòng 11 tỷ đồng, là giá trị phân chênh lệch giữa khoản nợ gốc phải thu với giá trị tài sản đảm bảo.

TP
HỒ
TÀI
CHÍNH
TỔNG
KẾ
HÀNG
TRƯỞNG
CHẾ
ĐỘ
CHẤM
DẤU
VÀ
CHỮ
KÝ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.5. Các khoản phải thu	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	619.639.595	463.934.604
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	619.639.595	463.934.604
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i>	27.249.679.134	27.420.342.138
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	36.179.134	34.042.138
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	27.000.000.000	27.000.000.000
- Nguyễn Hữu Tuấn	5.500.000.000	5.500.000.000
- Phạm Thanh Nam	21.500.000.000	21.500.000.000
Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính	213.500.000	386.300.000
Cộng	27.869.318.729	27.884.276.742

1.6. Chi phí trả trước	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	1.357.890.119	105.859.490
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	310.478.208	25.289.343
Chi phí thuê văn phòng	1.047.411.911	80.570.147
<i>Dài hạn</i>	439.897.925	596.344.689
Chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng	372.326.247	499.756.341
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	67.571.678	96.588.348
Cộng	1.797.788.044	702.204.179

1.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.795.650.665	4.601.101.206
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3.169.382.637	2.974.578.135
Cộng	8.085.033.302	7.695.679.341

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình			
Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2019	1.623.734.000	2.964.470.212	4.588.204.212
Mua trong kỳ	939.358.400	-	939.358.400
Thanh lý, nhượng bán	(490.274.000)	-	(490.274.000)
Số dư ngày 30/6/2019	2.072.818.400	2.964.470.212	5.037.288.612
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2019	1.623.734.000	2.662.147.522	4.285.881.522
Khấu hao trong kỳ	37.835.268	63.060.000	100.895.268
Thanh lý, nhượng bán	(490.274.000)	-	(490.274.000)
Số dư ngày 30/6/2019	1.171.295.268	2.725.207.522	3.896.502.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2019	-	302.322.690	302.322.690
Tại ngày 30/6/2019	901.523.132	239.262.690	1.140.785.822

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.467.330.212 VND.

1.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	3.039.699.470	3.039.699.470
Mua trong kỳ	58.300.000	58.300.000
Số dư ngày 30/6/2019	3.097.999.470	3.097.999.470
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	2.835.096.754	2.835.096.754
Khấu hao trong kỳ	45.988.052	45.988.052
Số dư ngày 30/6/2019	2.881.084.806	2.881.084.806
Giá trị còn lại		-
Tại ngày 01/01/2019	204.602.716	204.602.716
Tại ngày 30/6/2019	216.914.664	216.914.664

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.696.699.470 VND

1.10. Các tài sản đã cầm cố thế chấp

Tài sản	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	483.420.882	483.420.882
Đặt cọc dài hạn khác	66.500.000	66.500.000
Cộng	549.920.882	549.920.882

1.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ủy quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án:	59.428.451.680	-	59.428.451.680	-
+ Dự án xử lý nước thải Từ Sơn (i)	4.650.000.000	-	4.525.000.000	-
+ Dự án xử lý nước thải Cửa Lò (ii)	2.868.451.680	-	2.993.451.680	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (iii)	42.750.000.000	-	42.750.000.000	-
+ Dự án khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn (iv)	9.160.000.000	-	9.160.000.000	-
Cộng	59.428.451.680	-	59.428.451.680	-

(i) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Từ Sơn theo quyết định số 29A/2010/QĐ-IRS ngày 10/05/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 181.000.000.000 đồng, IRS góp 2,5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(ii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Cửa Lò theo quyết định số 29B/2010/QĐ-IRS ngày 20/06/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 59.869.033.599 đồng, IRS góp 5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(iii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát theo hợp đồng BT 01 giữa TP Hồ Chí Minh với liên doanh 3 bên. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 1.868.000.000.000 đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án dự kiến 570.000.000.000 đồng. IRS góp 7,5% tổng nguồn vốn chủ sở hữu thực hiện dự án.

(iv) Khoản đầu tư vào khu nhà ở Hương Mạc - Từ Sơn theo quyết định số 1726/ ngày 31/12/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 229.000.000.000 đồng, IRS góp 4% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

1.12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	154.120.000	366.770.000
Cộng	154.120.000	366.770.000

1.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	568.094.160.000	484.577.140.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	7.441.310.000	7.580.570.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.831.000.000	9.660.800.000
Cộng	588.366.470.000	501.818.510.000

1.14. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	180.000.000	180.000.000
Cộng	180.000.000	180.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.15. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.410.151.636	29.568.428.641
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.410.122.010	29.568.399.015
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.626	29.626
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	1.088.080
3. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	15.061.880	4.180.000
Cộng	29.425.213.516	29.573.696.721

1.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền đặt cọc mua cổ phần	-	7.284.900.000
Cộng	-	7.284.900.000

1.17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Xi măng X18	97.900.000	-
Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	-	100.000.000
Công ty Cổ phần COKYVINA	104.500.000	104.500.000
Công ty Cổ phần Dược Medipharco	-	176.000.000
Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hưng Yên	120.000.000	75.000.000
Các đối tượng khác	2.071.079.010	2.009.029.010
Cộng	2.393.479.010	2.464.529.010

1.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế GTGT đầu ra	79.190.109	253.499.894
Thuế thu nhập cá nhân	603.215.368	693.928.710
Cộng	682.405.477	947.428.604

1.19. Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	82.423.959	125.628.427
Trích trước chi phí lương	308.747.957	606.492.277
Chi phí phải trả khác	117.025.944	246.799.413
Cộng	508.197.860	978.920.117

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.20. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả hoa hồng môi giới	385.837.954	299.439.478
Phải trả khác	75.509.660	63.614.660
Cộng	461.347.614	363.054.138
1.21. Phải trả Nhà đầu tư	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.410.151.636	29.569.516.721
- Của nhà đầu tư trong nước	29.410.122.010	29.569.487.095
- Của nhà đầu tư nước ngoài	29.626	29.626
2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	15.061.880	4.180.000
Cộng	29.425.213.516	29.573.696.721
1.22. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	36.179.134	34.042.138
Phải trả phí tư vấn tài chính doanh nghiệp	213.500.000	386.300.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	27.249.679.134	27.420.342.138
1.23. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ Margin		
2. Phải trả gốc Margin	33.607.186.834	26.574.092.007
2.1 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư trong nước	33.607.186.834	26.574.092.007
2.2 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	336.827.460	884.883.287
4.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	336.827.460	884.883.287
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	336.827.460	884.883.287
Cộng	33.944.014.294	27.458.975.294
1.24. Lợi nhuận chưa phân phối	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	9.084.932.715	9.076.812.641

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận chưa thực hiện	(66.821.969)	(227.414.628)
Cộng	9.018.110.746	8.849.398.013

1.25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	9.076.812.641	8.527.219.525
Lỗ chưa thực hiện tính đến 30/6	-	-
Lãi đã thực hiện kỳ này	8.120.074	118.163.777
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/6	9.084.932.715	8.645.383.302
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**1.26. Cổ phiếu đang lưu hành**

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng phổ thông lưu hành trên 1 năm	29.682.500	29.682.500
Cộng	29.682.500	29.682.500

1.27. Cổ phiếu quỹ

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Loại > 1 năm	317.500	317.500
Cộng	317.500	317.500

1.28. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Loại <= năm	15.412	36.677
Loại > 1 năm	-	-
Cộng	15.412	36.677

CÔNG TY CP CHÚNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.1. Thu nhập

Đơn vị tính: VND

38

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	HDB	-	-	-	-	-	-	(57.500.000)
	HDC	-	-	-	-	-	-	(56.747.837)
	HQC	-	-	-	-	-	-	10.911
	HVN	10.000	-	425.000.000	435.000.000	(10.000.000)	(10.000.000)	-
	IJC	20.000	-	206.425.000	210.000.000	(3.575.000)	(3.575.000)	-
	KBC	120.000	-	1.662.500.000	1.769.000.000	(106.500.000)	(106.500.000)	-
	LPB	-	-	-	-	-	-	(819.340.000)
	MBB	-	-	-	-	-	-	8.651.630
	MSN	10.000	88.587	885.866.000	908.400.000	(22.534.000)	(22.534.000)	77.100.000
	MSR	-	-	-	-	-	-	14.450.000
	OIL	-	-	-	-	-	-	(74.190.000)
	PNJ	9.000	-	959.098.000	937.301.044	21.796.956	21.796.956	-
	POW	-	-	-	-	-	-	(13.000.000)
	PTB	-	-	-	-	-	-	(18.230.000)
	PVD	-	-	-	-	-	-	128.350
	PVI	-	-	-	-	-	-	(120.000)
	PVS	35.000	21.343	747.000.000	774.000.000	(27.000.000)	(27.000.000)	-
	REE	-	-	-	-	-	-	(49.738.654)
	SCR	-	-	-	-	-	-	(40.000.000)
	SDC	-	-	-	-	-	-	(111.800)
	SHB	-	-	-	-	-	-	13.080.000
	SSI	-	-	-	-	-	-	(143.488.761)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	STB	-	-	-	-	-	-	22.850
	TNG	30.000	19.216	576.470.000	563.040.000	13.430.000	13.430.000	1.200
	TRC	-	-	-	-	-	-	43.374.000
	VEA	30.000	50.088	1.502.630.000	1.504.830.000	(2.200.000)	(2.200.000)	-
	VCB	-	-	-	-	-	-	(12.515.095)
	VCG	35.000	24.229	848.000.000	865.500.000	(17.500.000)	(17.500.000)	8.500
	VCS	-	-	-	-	-	-	3.050.000
	VGC	-	-	-	-	-	-	20.000.000
	VGI	20.000	-	561.000.000	569.000.000	(8.000.000)	(8.000.000)	-
	VHC	8.000	-	736.765.000	781.700.000	(44.935.000)	(44.935.000)	-
	VHM	10.000	-	889.500.000	928.060.000	(38.560.000)	(38.560.000)	-
	VIC	-	-	-	-	-	-	53.273.667
	VNM	-	-	-	-	-	-	(500.000)
	VPB	-	-	-	-	-	-	228.045.000
	VRE	-	-	-	-	-	-	29.000.000
	VTO	-	-	-	-	-	-	(4.906.800)
	Cộng	-	-	14.829.542.000	15.192.717.749	(363.175.749)	(363.175.749)	(988.302.755)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	621.266.409	554.444.440	(66.821.969)	(227.414.628)	160.592.659
1	Cổ phiếu niêm yết	236.408.409	254.301.940	17.893.531	(112.639.128)	130.532.659
	ASM	72.750	35.300	(37.450)	(33.750)	(3.700)
	BVH	-	-	-	(60.250.000)	60.250.000
	CII	80.100	67.500	(12.600)	(1.200)	(11.400)
	CSM	16.290	14.350	(1.940)	(1.590)	(350)
	CTD	840.000	642.000	(198.000)	120.000	(318.000)
	DHC	128.993	129.000	7	(16.350)	16.357
	DIG	32.451	27.000	(5.451)	(12.849)	7.398
	DPG	-	-	-	(22.390.950)	22.390.950
	DQC	40.000	36.100	(3.900)	15.400	(19.300)
	DRC	167.500	92.000	(75.500)	(60.000)	(15.500)
	DTL	15.867	58.700	42.833	64.533	(21.700)
	DXG	43.545	37.300	(6.245)	4.055	(10.300)
	EIB	47.700	94.000	46.300	22.550	23.750
	FIT	50.880	46.060	(4.820)	(18.400)	13.580
	FLC	40.000	33.600	(6.400)	1.120	(7.520)
	GMD	252.000	208.000	(44.000)	(42.800)	(1.200)
	HAG	17.365	16.050	(1.315)	(2.725)	1.410
	HAI	3.000	5.190	2.190	4.170	(1.980)
	HAP	17.400	20.820	3.420	3.180	240
	HAR	69.000	36.000	(33.000)	(25.260)	(7.740)
	HDC	67.963	59.600	(8.363)	(11.963)	3.600
	HDG	108.000	166.750	58.750	64.500	(5.750)
	HHS	35.350	23.450	(11.900)	(7.770)	(4.130)
	HID	18.000	13.740	(4.260)	(3.300)	(960)
	HQC	23.191	9.730	(13.461)	(12.971)	(490)
	HSG	151.600	44.520	(107.080)	(112.540)	5.460
	ITA	18.000	18.480	480	360	120
	KBC	-	-	-	(29.500.000)	29.500.000
	KDH	24.000	122.000	98.000	141.000	(43.000)
	LDG	128.000	93.500	(34.500)	(1.100)	(33.400)
	MBB	121.237	125.400	4.163	(13.437)	17.600
	MMC	245.445	-	(245.445)	(220.745)	(24.700)
	NDN	229.000.000	247.500.000	18.500.000	-	18.500.000
	PET	70.800	53.690	(17.110)	(14.100)	(3.010)
	PGC	26.000	29.800	3.800	3.000	800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	PGD	173.400	212.400	39.000	52.800	(13.800)
	PGI	135.000	153.000	18.000	27.900	(9.900)
	PNJ	417.417	292.000	(125.417)	(45.661)	(79.756)
	PPC	149.250	288.500	139.250	21.250	118.000
	PVD	12.600	18.650	6.050	2.000	4.050
	RAL	250.000	157.200	(92.800)	(79.000)	(13.800)
	REE	297.346	254.000	(43.346)	(50.946)	7.600
	ROS	270.000	89.400	(180.600)	(153.900)	(26.700)
	SAM	45.000	73.800	28.800	18.000	10.800
	SC5	48.200	55.800	7.600	10.800	(3.200)
	SJS	115.000	98.000	(17.000)	(20.500)	3.500
	SRC	178.538	320.600	142.062	12.962	129.100
	SSI	176.839	148.800	(28.039)	(16.939)	(11.100)
	STB	63.591	79.450	15.859	2.359	13.500
	TCM	37.300	55.300	18.000	8.700	9.300
	TLH	40.000	24.950	(15.050)	(12.050)	(3.000)
	TMT	60.000	36.550	(23.450)	(14.050)	(9.400)
	TNA	319.500	172.200	(147.300)	(161.300)	14.000
	TVB	60.000	70.000	10.000	36.800	(26.800)
	VCB	355.114	352.500	(2.614)	(87.614)	85.000
	VIC	211.867	347.100	135.233	74.033	61.200
	VID	56.000	77.000	21.000	2.850	18.150
	VIP	20.800	22.400	1.600	6.280	(4.680)
	VJC	922.400	1.024.000	101.600	37.600	64.000
	VNE	12.000	8.560	(3.440)	(4.160)	720
	VOS	8.820	10.150	1.330	2.590	(1.260)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	384.858.000	300.142.500	(84.715.500)	(114.775.500)	30.060.000
	OCB	384.858.000	300.060.000	(84.798.000)	(114.858.000)	30.060.000
	VSP	-	82.500	82.500	82.500	-
	Cộng	621.266.409	554.444.440	(66.821.969)	(227.414.628)	160.592.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	439.453.163	935.111.222
Từ các khoản cho vay	1.860.816.835	1.419.097.390
Cộng	2.300.269.998	2.354.208.612

2.1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	198.533.480	503.073.647
Cộng	198.533.480	503.073.647

2.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại chi phí hoạt động khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	4.941.171	4.400.281
Cộng	4.941.171	4.400.281

2.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	46.929.847	11.796.898
Cộng	46.929.847	11.796.898

2.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.577.826.548	4.013.589.840
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	795.640.429	1.358.103.830
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	149.975.605	199.853.485
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.526.394.705	1.482.241.035
Cộng	6.049.837.287	7.053.788.190

2.5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.669.683	254.163.832
Cộng	23.669.683	254.163.832

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.724.898.311	1.772.093.309
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	174.371.433	177.750.906
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.520.268	58.701.665
Chi phí thuế, phí, lệ phí	215.214.514	161.385.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.432.211.817	1.416.491.354
Chi phí bằng tiền khác	85.775.000	83.135.000
Cộng	3.744.991.343	3.669.558.149

2.7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Thanh lý tài sản cố định	95.454.545	-
Các khoản thu nhập khác	100.040	3.717.120
Cộng	95.554.585	3.717.120

2.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	36.181.866	15.828.230
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.181.866	15.828.230
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	36.181.866	15.828.230

2.9. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	30/06/2019
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.849.398.013	168.712.733	-	9.018.110.746
Cộng	8.849.398.013	168.712.733	-	9.018.110.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Những thông tin khác

3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

3.2 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lương	127.587.000	245.954.000
Cộng	127.587.000	245.954.000

3.3 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

